

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC THỌ
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 20/6/2023

*V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC THỌ, TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Huy Trọng.

Các hội thẩm: Ông Đoàn Xuân Toàn và Ông Phạm Hồng Chương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Thọ tham gia phiên tòa: Ông Lê Hồng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H; sinh năm: 1988; địa chỉ: Số 06, đường TNT, tổ 06, phường ĐL, thị xã HL, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T; sinh năm: 1990; địa chỉ: Thôn BT, xã TBT, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Ông Phạm Văn T; sinh năm: 1964; địa chỉ: Tổ dân phố 07, phường ĐL, thị xã HL, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn T; sinh năm: 1965; địa chỉ: Tổ dân phố 07, phường BH, thị xã HL, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Vào ngày 10/11/2021, bà Nguyễn Thị T có đến cửa hàng vật liệu xây dựng của tôi tên là ĐL, địa chỉ tại số 141 đường TN, TM, phường TL, thị xã HL, tỉnh Hà Tĩnh để đặt mua số vật liệu xây dựng (có hóa đơn đính kèm) để làm các công trình nhà ở và quán nhậu cho bà T. Toàn bộ hàng hóa trong hóa đơn mua hàng (từ ngày 10/10/2021 đến ngày 13/11/2021) do bà T đặt đều được chúng tôi cung cấp đầy đủ, bàn giao tại chân công trình trước sự chứng kiến của bà T, tổng số tiền hàng là: 32.575.000 đ (Ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Đến trưa ngày 30/01/2022, bà T tự lái xe máy, một mình sang cửa hàng VLXD ĐL để gặp tôi và giải quyết công nợ. Tại cửa hàng, bà T thừa nhận nợ tôi số tiền: 32.575.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) để làm nhà ở và quán nhậu cho bà T. Nhưng hôm ấy, bà T chỉ trả cho tôi 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), hứa sẽ thanh toán số còn lại vào chiều tối ngày 31/01/2022 (Tức ngày cuối cùng năm TS), sau khi bà T đi bán cây cảnh về. Tuy nhiên, bà T đã không thực hiện đúng cam kết.

Đến ngày 08/6/2022, tôi đến nhà bà T để yêu cầu bà T thanh toán dứt điểm số nợ nói trên. Bà T một lần nữa xác nhận bản thân là người mua toàn bộ số VLXD trong hóa đơn. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn, chưa làm được bìu đất để cầm cố vay mượn, trả nợ cho tôi nên bà T lại tiếp tục xin khát số tiền còn nợ là: 29.575.000 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Tôi yêu cầu bà T viết giấy xác nhận nợ ngay mặt sau của tờ hóa đơn bán hàng. Bà T tự cầm bút viết giấy xác nhận nợ với nội dung: Hứa sẽ trả đủ số tiền còn thiếu là: 29.575.000 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) trong thời gian dài nhất là 01 tháng rưỡi kể từ ngày ký. Toàn bộ cuộc nói chuyện giữa vợ chồng tôi và bà T diễn ra ngày 08/6/2022 đã được chúng tôi ghi âm đầy đủ.

Một tháng rưỡi trôi qua, tôi đã nhiều lần gọi điện cho bà T để đòi nợ nhưng bà T không nghe máy, chỉ trao đổi qua tin nhắn (Toàn bộ tin nhắn khát nợ của bà T tôi đã sao lưu đầy đủ).

Nhận thấy biện pháp nhắc tin đòi nợ không hiệu quả, tôi đã đến nhà bà T một lần nữa để gặp mặt trực tiếp. Tại nhà bà T, một lần nữa bà T công nhận nợ tôi số tiền: 29.575.00 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và tiếp tục xin khát nợ. Tôi nhận thấy bà T có dấu hiệu cố tình kéo dài công nợ nên đã yêu cầu bà T trả góp theo từng tháng. Bà T cho biết tại thời điểm đó bà T đang làm thuê ở tiệm bánh LT (Địa chỉ: 43 TP – TX. HL – Hà Tĩnh – SĐT: 0947225345). Đến ngày 27/9/2022, bà T nhận tháng lương đầu tiên sẽ chuyển khoản cho tôi 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để trả bớt nợ. Lần này, bà T giữ đúng lời hứa (hóa đơn chuyển tiền với nội dung : “Em T ĐB chuyển trả tiền vật liệu” tôi đã lưu). Bà T hẹn đến ngày 02/11/2022 sẽ chuyển tiếp 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Đúng hẹn, ngày 02/11/2022, bà T tiếp tục chuyển khoản lần thứ hai số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) hóa đơn chuyển khoản với nội dung: “Nguyễn Thị T chuyển

khoản” tôi đã lưu). Như vậy, tính đến ngày 02/11/2022, số tiền bà T còn nợ tôi là: 27.575.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Đến ngày 28/11/2022, tôi nhắn tin nhắc bà T về công nợ, bà T hẹn đến ngày 10/12/2022 nhận lương sẽ trả. Nhưng đến ngày 10/12/2022, bà T không trả, thậm chí còn nhắn tin tuyên bố số nợ đó không phải của bà T, chối bỏ hoàn toàn trách nhiệm trả nợ, kiên quyết không trả cho tôi số tiền: 27.575.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho tôi số tiền 27.575.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

* Đối với bà Nguyễn Thị T là bị đơn, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà Nguyễn Thị T vắng mặt, nên không thu thập được lời khai của bà T.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2023 và tại phiên tòa, ông Phạm Văn T là nhân chứng trình bày: Ông Phạm Văn T là người làm nghề tự do, thường xuyên được bà Lê Thị H thuê chở hàng hóa, còn đối với bà Nguyễn Thị T thì ông không quen biết. Bà H có thuê ông T chở hàng hóa tới nhà bà Nguyễn Thị T tại thôn BT, xã TBT, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh vào các ngày 10/10/2021, 11/11/2021 và 13/11/2021. Ông T không nhớ cụ thể số lượng hàng hóa, nhưng xác nhận số tiền hàng ông T chở cho bà T ngày 10/10/2021 là 9.161.000 đồng (Chín triệu một trăm sáu mươi một ngàn đồng), ngày 11/11/2021 và 13/11/2021 là 12.702.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm lẻ hai ngàn đồng).

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2023 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T là nhân chứng trình bày: Ông Nguyễn Văn T là người làm nghề tự do, thường xuyên được bà Lê Thị H thuê chở hàng hóa, còn đối với bà Nguyễn Thị T thì ông không quen biết. Bà H có thuê ông T chở hàng hóa tới nhà bà Nguyễn Thị T tại thôn BT, xã TBT, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh vào các ngày 17/10/2021, 18/10/2021 và 23/10/2021. Ông T không nhớ cụ thể số lượng hàng hóa, nhưng xác nhận tổng số tiền hàng ông T chở cho bà T vào các ngày 17/10/2021, 18/10/2021 và 23/10/2021 là 10.712.000 đồng (Mười triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng).

* Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, tham gia đầy đủ các buổi làm việc theo triệu tập của Tòa án. Còn bị đơn đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia các buổi làm

việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa là chưa chấp hành tốt quy định của pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 6, khoản 1, 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, Điều 102, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị H, buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền là 27.575.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2023 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, thì vụ án có quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, được pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã TBT, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh, nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị T, do theo biên bản làm việc ngày 24/3/2023 công an xã TBT và thôn trưởng thôn BT xác nhận bà Nguyễn Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn BT, xã TBT, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh nhưng hiện tại chị đã rời khỏi địa phương từ đầu tháng 02/2023 cho đến nay, hiện không có mặt nơi cư trú. Tuy nhiên, theo chứng cứ khởi kiện trong vụ án của bà Lê Thị H là giấy biên nhận nợ đề ngày 08/6/2022, bà T ghi địa chỉ cụ thể của bà là tại thôn BT, xã TBT, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh. Nay bà T thay đổi địa chỉ mới nhưng không thông báo cho bà H biết về nơi cư trú theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ; căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn là phù hợp với quy định pháp luật.

- Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bà Nguyễn Thị T, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà H số tiền 27.575.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Theo đơn khởi kiện cũng như lời khai của bà Lê Thị H, trong khoảng thời gian từ ngày 10/10/2021 đến ngày 13/11/2021, bà H có bán cho bà Nguyễn Thị T một số vật liệu xây dựng để làm các công trình nhà ở và hàng quán, với tổng số tiền hàng là 32.575.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), cụ thể như sau:

- Ngày 10/10/2021: Bà H bán cho bà T số vật liệu xây dựng trị giá 9.161.000 đồng (chín triệu một trăm sáu mươi một ngàn đồng).

- Ngày 17/10/2021, ngày 18/10/2021 và ngày 23/10/2021: Bà H bán cho bà T số vật liệu xây dựng trị giá 10.712.000 đồng (mười triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng).

- Ngày 11/11/2021 và ngày 13/11/2021: Bà H bán cho bà T số vật liệu xây dựng trị giá 12.702.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm lẻ hai ngàn đồng).

Bà Lê Thị H xác nhận bà Nguyễn Thị T đã trả 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho bà H, hiện bà T còn nợ bà H số tiền vật liệu xây dựng là 27.575.000 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Sau đó bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T trả số tiền nợ còn lại, nhưng bà T vẫn không trả.

Xét các tài liệu, chứng cứ do bà Lê Thị H giao nộp cho Tòa án để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình. Hội đồng xét xử xét thấy biên nhận tiền ngày 08/6/2022 thể hiện nội dung đầy đủ là bà Nguyễn Thị T hẹn với bà Lê Thị H trong khoảng thời gian một tháng rưỡi sẽ trả số tiền là 29.575.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), đồng thời bà T có ký tên đầy đủ. Bà H khẳng định biên nhận ngày 08/6/2022 là do bà T trực tiếp viết và ký tên. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết và cũng không có văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của bà H cũng như văn bản ý kiến về các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, tại phiên tòa ông Phạm Văn T và ông Nguyễn Văn T đều xác nhận được bà Lê Thị H chở vật liệu xây dựng cho bà Nguyễn Thị T vào các ngày 10/10/2021, 17/10/2021, 18/10/2021, 23/10/2021, 11/11/2021 và 13/11/2021,

với tổng số tiền hàng là 32.575.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định bà Nguyễn Thị T nợ số tiền mua vật liệu xây dựng đối với bà Lê Thị H là 32.575.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Tuy nhiên, theo lời khai của bà H xác nhận bà T đã trả cho bà số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét việc bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà H số tiền 27.575.000 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp và phù hợp với quy định tại các Điều 280, Điều 430 và Điều 440 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Lê Thị H không yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lãi nên Toà án không xem xét.

[4] *Về án phí*: Yêu cầu của bà Lê Thị H được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do đó trả lại cho bà H số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 277, Điều 280, Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 (điểm c khoản 1.3, Điều 1, mục II Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14):

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 27.575.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 1.378.750 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị H 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), là số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013139 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Đức Thọ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Thọ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huy Trọng